NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 08/CBTT – NN17

Dĩ An, ngày 06 tháng 03 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Mã chứng khoán: NNC

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3751515

Fax: 0650.3751234

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Hải

Địa chỉ: khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0909087969

Fax: 0650.3751234

Loại thông tin công bố: □ 24 giờ □ 72 giờ □ bất thường □ theo yêu cầu ☑ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

+ Báo cáo kiểm toán năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/03/2017 tại đường dẫn **www.nuinho.vn** của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền
công bố thông tin

TRẦN VĂN HẢI

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
đã được kiểm toán

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 • Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

Member of msi Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05-06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11-38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2016, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 7) ngày 01/9/2016 với vốn điều lệ là 164.402.020.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2016 là 164.402.020.000 đồng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Giám đốc công ty.

Trụ sở của Công ty : Khu phố Bình Thung 02, Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650.3.751 515 Fax: 0650.3.751.234

Hoạt động chính của Công ty :

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét;
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao (sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi);
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.

Kết quả hoạt động :

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị Công ty:

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	03/11/2006	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Thành Viên	03/11/2006	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Thành Viên	03/04/2010	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Vũ Văn Hải	Việt Nam	Thành Viên	02/04/2011	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Nguyễn Như Song	Việt Nam	Thành Viên	02/04/2011	(29/04/2016)
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Thành Viên	29/04/2016	_

Ban giám đốc Công ty:

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Giám đốc	01/07/2010	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Phó Giám đốc	03/11/2006	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Hồ Văn Long	Việt Nam	Phó Giám đốc	15/12/2013	(Tái bổ nhiệm)

Ban kiểm soát :

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Trưởng ban	01/04/2007	29/04/2016
- Ông Nguyễn Quốc Bình	Việt Nam	Trưởng ban	29/04/2016	-
- Ông Nguyễn Hữu Tài	Việt Nam	Thành viên	03/04/2010	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	30/03/2013	(Tái bổ nhiệm)

Kế toán trưởng		Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
Ông Trần Văn Hải	Việt Nam	01/08/2010	_

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải

được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 02 tháng 03 năm 2017

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700762471-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
T.X. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

PHẠM TUẤN KIỆT

Số: 75 /BCKT/TC/2017 /AASCs

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty), được lập ngày 02 / 03 / 2017, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 - Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS	
Phó Tổng Giám Đốc	**Kiểm toán viên**
Đinh Thế Đường	**Lưu Vinh Khoa**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0342-2013-142-1	Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0166-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**328.479.894.059**	**342.005.653.720**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**35.855.669.229**	**108.089.293.685**
1. Tiền	111		35.855.669.229	20.089.293.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	88.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**130.239.904.560**	**82.507.819.200**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		294.421.995	591.035.155
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(54.517.435)	(83.215.955)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		130.000.000.000	82.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.852.338.770**	**14.521.416.814**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**5.3**	19.194.069.093	11.540.514.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**5.4**	687.800.000	168.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**5.5**	7.970.469.677	2.812.402.779
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**133.937.064.520**	**136.032.539.864**
1. Hàng tồn kho	141		133.937.064.520	136.032.539.864
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**594.916.980**	**854.584.157**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**5.7**	594.916.980	854.584.157
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**165.963.967.719**	**57.901.392.604**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.782.802.245**	**3.178.125.857**
1. Phải thu dài hạn khác	216	**5.8**	3.782.802.245	3.178.125.857
II. Tài sản cố định	**220**		**14.765.752.286**	**17.503.866.082**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**5.9**	9.334.638.507	11.288.574.575
- Nguyên giá	222		38.208.345.354	37.766.099.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.873.706.847)	(26.477.525.325)
2. Tài sản cố định vô hình	227	**5.10**	5.431.113.779	6.215.291.507
- Nguyên giá	228		7.895.125.700	7.895.125.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.464.011.921)	(1.679.834.193)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**103.000.000.000**	**-**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	**5.11**	103.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**44.415.413.188**	**37.219.400.665**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**5.7**	39.840.373.038	26.492.122.154
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	**5.12**	4.575.040.150	10.727.278.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**494.443.861.778**	**399.907.046.324**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**87.447.742.668**	**114.499.953.815**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**82.258.231.110**	**108.450.758.796**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**5.13**	14.525.261.209	16.115.946.065
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**5.14**	2.748.794.161	3.148.524.894
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**5.15**	36.998.094.637	72.690.830.513
4. Phải trả người lao động	314		9.411.780.510	5.219.368.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**5.16**	1.487.742.885	1.648.765.968
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**5.17**	2.427.913.318	2.159.577.219
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.658.644.390	7.467.745.737
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.189.511.558**	**6.049.195.019**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	**5.18**	383.323.334	302.480.556
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	**5.19**	4.806.188.224	5.746.714.463
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**406.996.119.110**	**285.407.092.509**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.20**	**406.996.119.110**	**285.407.092.509**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.402.020.000	131.522.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.402.020.000	131.522.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485.806.862	485.806.862
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		98.712.332.411	61.736.120.359
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143.395.959.837	91.662.555.288
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		58.783.145.288	2.236.324.912
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		84.612.814.549	89.426.230.376
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**494.443.861.778**	**399.907.046.324**

Bình Dương, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	Phạm Tuấn Kiệt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
M.S.D.N: 3700762471-C.T.C.P
TX. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	583.752.846.720	507.859.279.499
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**583.752.846.720**	**507.859.279.499**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	338.009.982.636	321.948.015.243
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**245.742.864.084**	**185.911.264.256**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.980.535.229	7.318.890.241
7. Chi phí tài chính	22	6.4	506.052.301	682.475.968
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		276.069.824	596.401.347
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	3.959.060.620	3.029.778.757
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	18.991.326.107	10.375.078.375
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**229.266.960.285**	**179.142.821.397**
11. Thu nhập khác	31	6.7	2.568.588.606	-
12. Chi phí khác	32	6.8	105.924.781	18.418.459.926
13. Lợi nhuận khác	**40**		**2.462.663.825**	**(18.418.459.926)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**231.729.624.110**	**160.724.361.471**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	40.615.482.717	41.569.022.711
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6.233.081.139	(4.290.677.040)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**184.881.060.254**	**123.446.015.800**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**6.11**	**10.346**	**8.635**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**6.12**	**10.346**	**8.635**

Bình Dương, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	Phạm Tuấn Kiệt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH				
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		620.433.776.380	547.896.232.352
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(263.276.647.936)	(277.833.719.454)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.721.100.800)	(24.629.854.100)
4- Tiền chi trả lãi vay	04		(276.069.824)	(617.595.791)
5- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(46.746.582.261)	(35.306.733.130)
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.136.302.003	12.613.892.728
7- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(176.787.172.892)	(80.582.780.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**121.762.504.670**	**141.539.442.014**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(442.245.454)	(8.728.260.686)
2- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(130.000.000.000)	(86.000.000.000)
3- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		82.000.000.000	75.500.000.000
4- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(103.000.000.000)	-
5- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.576.321.341	6.736.080.669
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(144.865.924.113)**	**(12.492.180.017)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	40.390.666.974
2- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(60.390.666.974)
3- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.130.205.013)	(77.974.184.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(49.130.205.013)**	**(97.974.184.850)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(72.233.624.456)**	**31.073.077.147**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**108.089.293.685**	**77.016.216.538**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5.1**	**35.855.669.229**	**108.089.293.685**

Bình Dương, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	Phạm Tuấn Kiệt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 7) ngày 01/9/2016 với vốn điều lệ là 164.402.020.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2016 là 164.402.020.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét;
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao(sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2016.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có thời gian gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh theo phương pháp hệ số.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện

được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm

4.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ

trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư tại mỏ đá Núi nhỏ được phân bổ đến 2016;

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm; một số diện tích đất được đền bù nhưng chưa khai thác thì chi phí đền bù chưa được phân bổ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Khi lập Báo cáo tài chính năm 2016, Công ty đã tiến hành tạm phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2.802.174.036	1.484.474.286
Tiền gửi ngân hàng	33.053.495.193	18.604.819.399
Các khoản tương đương tiền (*)	-	88.000.000.000
Cộng	**35.855.669.229**	**108.089.293.685**

(*) Là khoản tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng

5.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại ngân hàng OCB	41.000.000.000	40.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại ngân hàng BIDV	89.000.000.000	42.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh (*)	294.421.995	591.035.155
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(54.517.435)	(83.215.955)
Cộng	**130.239.904.560**	**82.507.819.200**

(*) Chi tiết chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Số cuối năm

Tên công ty	Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ 31/12/2016	Giá trị thị trường 31/12/2016	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đô thị Sài Đồng	SDI	5.100	180.212.760	238.527.000	-
Công ty CP ĐTTM BĐS An Dương Thảo Điền	HAR	1.023	6.915.870	2.659.800	(4.256.070)
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	38	543.915	532.000	(11.915)
Công ty CP Cơ điện & Xây dựng Việt Nam	MCG	5.000	27.062.100	14.500.000	(12.562.100)
Công ty CP Nông dược H.A.I	HAI	10.000	57.131.100	33.000.000	(24.131.100)
Công ty CP Đầu tư F.I.T	FIT	2.160	22.556.250	9.000.000	(13.556.250)
	Cộng	**23.321**	**294.421.995**	**298.218.800**	**(54.517.435)**

Số đầu năm

Tên công ty	Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ 01/01/2016	Giá trị thị trường 01/01/2016	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đô thị Sài Đồng	SDI	7.100	253.673.810	190.990.000	(62.683.810)
Công ty CP ĐTTM BĐS An Dương Thảo Điền	HAR	1.023	6.915.870	4.501.200	(2.414.670)
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	15.180	223.696.025	221.628.000	(2.068.025)
Công ty CP Cơ điện & Xây dựng Việt Nam	MCG	5.000	27.062.100	20.500.000	(6.562.100)
Công ty CP Nông dược H.A.I	HAI	10.000	57.131.100	52.000.000	(5.131.100)
Công ty CP Đầu tư F.I.T	FIT	2.000	22.556.250	18.200.000	(4.356.250)
	Cộng	**40.303**	**591.035.155**	**507.819.200**	**(83.215.955)**

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty TNHH XD&CĐ Đại Việt	-	771.148.539
DNTN Cao Sang	498.760.967	495.942.115
Công ty TNHH TMXD An Viên	1.247.643.524	2.255.671.101
Công ty khác	2.113.882.868	1.685.485.313
Bên liên quan		
Công ty CP Vật Liệu & Xây Dựng Bình Dương (cổ đông lớn)	15.333.781.734	6.332.266.967
Cộng	**19.194.069.093**	**11.540.514.035**

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Công nghệ An Thịnh	624.000.000	-
Công ty TNHH Điện cơ Thiên Bình	63.800.000	66.000.000
Công ty khác	-	102.500.000
Cộng	**687.800.000**	**168.500.000**

5.5. Phải thu ngắn hạn khác	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Lãi dự thu tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	1.916.616.667	1.512.402.779
Tạm ứng	4.805.125.000	-
Đặt cọc theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất (*)	800.000.000	800.000.000
Đặt cọc tiền mua chứng khoán kinh doanh	-	500.000.000
Phải thu khác	448.728.010	-
Cộng	**7.970.469.677**	**2.812.402.779**

(*) Công ty đặt cọc để nhận quyền sử dụng đất làm đường vành đai ven khu vực mỏ Đá Núi Nhỏ phục vụ dân sinh.

5.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	97.291.557.119	-	98.478.188.954	-
Công cụ dụng cụ	5.053.982	-	20.354.639	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	4.256.449.341	-	3.812.162.534	-
Thành phẩm	32.384.004.078	-	33.721.833.737	-
Cộng	**133.937.064.520**	-	**136.032.539.864**	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm và đầu năm.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm và đầu năm.

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dỡ dang chủ yếu là sản lượng đá hộc tại hầm khai thác được Công ty ước tính dựa trên định mức nổ mìn (theo hộ chiếu bắn mìn). Sản lượng đá hộc này chỉ có thể xác định chính xác khi Công ty vận chuyển hết sản lượng đá hộc này lên bãi dự trữ hoặc máy xay đá.

5.7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
a. Ngắn hạn	**854.584.157**	**6.312.061.058**	**6.571.728.235**	**594.916.980**
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản CN Bình Phước	-	2.423.231.316	2.423.231.316	-
Tiền thuê đất	-	2.407.522.497	2.407.522.497	-
Chi phí sửa chữa,...	854.584.157	1.481.307.245	1.740.974.422	594.916.980
b. Dài hạn	**26.492.122.154**	**32.894.834.751**	**19.546.583.867**	**39.840.373.038**
Tại văn phòng Đá Núi Nhỏ	**2.983.209.259**	**29.457.326.949**	**16.254.751.536**	**16.185.784.672**
Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác	2.983.209.259	-	1.556.457.000	1.426.752.259
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Núi Nhỏ năm 2016-2017	-	29.311.556.040	14.655.778.020	14.655.778.020
Chi phí sửa chữa,...	-	145.770.909	42.516.516	103.254.393
Tại chi nhánh Bình Phước	**23.508.912.895**	**3.437.507.802**	**3.291.832.331**	**23.654.588.366**
Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác	14.502.652.163	-	890.528.502	13.612.123.661
Chi phí sửa chữa đường vào mỏ đá	4.510.892.264	2.099.545.455	1.432.921.698	5.177.516.021
Chi phí sửa chữa,...	4.495.368.468	1.337.962.347	968.382.131	4.864.948.684
Cộng	**27.346.706.311**	**39.206.895.809**	**26.118.312.102**	**40.435.290.018**

5.8.Phải thu dài hạn khác	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập (*)	1.297.357.403	1.113.931.836
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ (**)	2.485.444.842	2.064.194.021
Cộng	**3.782.802.245**	**3.178.125.857**

(*) Theo thông báo số 1916/QBVMT-TT ngày 11/11/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường khai thác khoáng sản; Theo đó Công ty sẽ ký quỹ với tổng mức là 3.865.315.344 đồng. Tính đến 31/12/2016 số tiền ký quỹ tại mỏ đá Tân Lập là 1.297.357.403 đồng.

(**) Theo quyết định số 1915/QĐ-BTNMT ngày 12/10/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ, theo đó số tiền mà Công ty phải ký quỹ là 3.431.742.687 đồng, khoản này được đóng hàng năm trong vòng 8 năm bắt đầu từ 2010. Tính đến 31/12/2016 số tiền ký quỹ tại mỏ đá Núi Nhỏ là 2.485.444.842 đồng.

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8.901.721.991	26.018.141.359	544.494.600	2.301.741.950	37.766.099.900
Số tăng trong năm	-	442.245.454	-	-	442.245.454
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.901.721.991	26.460.386.813	544.494.600	2.301.741.950	38.208.345.354
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.610.811.868	17.180.640.682	544.494.600	2.141.578.175	26.477.525.325
Số tăng trong năm	235.838.304	2.047.687.524	-	112.655.694	2.396.181.522
- Khấu hao trong năm	235.838.304	2.047.687.524	-	112.655.694	2.396.181.522
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.846.650.172	19.228.328.206	544.494.600	2.254.233.869	28.873.706.847
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	2.290.910.123	8.837.500.677	-	160.163.775	11.288.574.575
Tại ngày cuối năm	2.055.071.819	7.232.058.607	-	47.508.081	9.334.638.507

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng	14.903.891.365	13.990.497.910
Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp cầm cố	-	-

Không có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối năm và đầu năm

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối năm và đầu năm chưa thực hiện.

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý trạm cân	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	7.863.125.700	32.000.000	7.895.125.700
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.863.125.700	32.000.000	7.895.125.700
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.678.056.415	1.777.778	1.679.834.193
Số tăng trong năm	773.511.060	10.666.668	784.177.728
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.451.567.475	12.444.446	2.464.011.921
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	6.185.069.285	30.222.222	6.215.291.507
Tại ngày cuối năm	5.411.558.225	19.555.554	5.431.113.779

Chi phí quyền sử dụng đất gồm:

Quyền sử dụng đất nông nghiệp gần khu vực mỏ đá Núi Nhỏ được Công ty nhận chuyển nhượng để làm bãi chứa đá hộc nguyên liệu phục vụ sản xuất tại mỏ đá Núi Nhỏ như sau:

	Thời hạn sử dụng đất đến	Diện tích (m2)	Giá trị chuyển nhượng
- Thửa đất số 1796	01/2050	3.005,50	2.103.850.000
- Thửa đất số 1860	05/2048	914,20	639.940.000
- Thửa đất số 1879	01/2050	2.118,60	1.407.555.000
- Thửa đất số 1795	01/2020	3.009,90	2.106.930.000
	Cộng	**9.048,20**	**6.258.275.000**

Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất này.

Quyền sử dụng đất Tân Ba xã Thái Hòa, diện tích 1.866,10 m2 thời gian sử dụng đất đến 7/2019 với giá trị là 1.604.850.700 đồng

Chi phí khấu hao Tài sản cố định vô hình được Công ty xác định theo thời gian sử dụng đất còn lại của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do người chuyển nhượng đứng tên.

5.11.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Gía trị gốc	Dự phòng	Gía trị hợp lý	Gía trị gốc	Dự phòng	Gía trị hợp lý
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (*)	103.000.000.000	-	103.000.000.000	-	-	-
Cộng	**103.000.000.000**	-	**103.000.000.000**	-	-	-

(*) Trong đó, Ông Phạm Tuấn Kiệt, Giám đốc Công ty CP Đá Núi Nhỏ, đứng tên pháp lý hộ Công ty 300.000 Cổ phần Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương tương ứng với giá trị khoản đầu tư là 3.000.000.000 đồng.

5.12.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Chênh lệch tạm thời:		
- Tiền thuê đất	1.023.385.979	2.568.588.606
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Núi Nhỏ	20.438.649.000	49.654.638.180
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	1.413.165.772	1.413.165.772
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
- Tiền thuê đất	204.677.196	513.717.721
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Núi Nhỏ	4.087.729.800	9.930.927.636
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	282.633.154	282.633.154
Cộng	**4.575.040.150**	**10.727.278.511**

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Doanh nghiệp Tư nhân Hà Tiên	2.898.508.101	2.898.508.101	3.681.980.599	3.681.980.599
Công ty TNHH Khoáng sản & Xây dựng Trung Thắng	1.897.732.124	1.897.732.124	2.426.105.226	2.426.105.226
Doanh nghiệp Tư nhân Đình Nguyên	1.343.523.273	1.343.523.273	1.821.289.965	1.821.289.965
Doanh nghiệp Tư nhân Sơn Thái	1.653.840.948	1.653.840.948	1.748.057.103	1.748.057.103
Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	1.562.298.163	1.562.298.163	1.266.485.929	1.266.485.929
Doanh nghiệp tư nhân Bảy Hòa	788.932.212	788.932.212	1.152.386.127	1.152.386.127
Các công ty khác	4.227.331.884	4.227.331.884	3.978.762.266	3.978.762.266
Bên liên quan				
Công ty CP Vật Liệu & Xây Dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	153.094.504	153.094.504	40.878.850	40.878.850
Cộng	**14.525.261.209**	**14.525.261.209**	**16.115.946.065**	**16.115.946.065**

5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV TM&DV VT Phú Thành Công	-	203.176.377
Công ty TNHH TM&DV VT Thái Sơn	24.927.274	194.928.553
Công ty TNHH Bảo Hoàng	12.415.627	180.847.649
Công ty TNHH MTV VT Bảo Lâm	186.065.957	172.534.777
Công ty TNHH TM VT & XNK Huy Hoàng	67.709.665	152.122.265
Công ty TNHH Xây dựng Giao Thông MBM	141.304.329	124.757.023
Công ty khác	2.316.371.309	2.120.158.250
Cộng	**2.748.794.161**	**3.148.524.894**

5.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	3.040.248.877	32.931.627.553	32.873.328.417	3.098.548.013
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.067.685.151	40.615.482.717	46.746.582.261	8.936.585.607
Thuế thu nhập cá nhân	22.117.153	2.437.289.804	2.459.406.957	-
Thuế tài nguyên	2.914.050.330	36.659.372.836	37.304.721.368	2.268.701.798
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.634.470.872	2.634.470.872	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	51.067.803.952	31.734.787.356	60.950.782.476	21.851.808.832
+ Mỏ Đá Núi Nhỏ	49.654.638.180	29.311.556.040	58.527.551.160	20.438.643.060
+ Mỏ Đá Tân Lập	1.413.165.772	2.423.231.316	2.423.231.316	1.413.165.772
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	578.925.050	6.673.540.144	6.410.014.807	842.450.387
Cộng	**72.690.830.513**	**153.686.571.282**	**189.379.307.158**	**36.998.094.637**

5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Trích trước chi phí xe máy thiết bị	547.742.885	714.765.968
Trích trước tiền đền bù về đất	800.000.000	800.000.000
Trích trước chi phí khác	140.000.000	134.000.000
Cộng	**1.487.742.885**	**1.648.765.968**

5.17. Phải trả ngắn hạn khác	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Kinh phí công đoàn	32.466.800	26.462.420
Bảo hiểm xã hội	14.078.018	3.691.736
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.130.649.050	1.975.423.063
Các khoản khác	250.719.450	154.000.000
Cộng	**2.427.913.318**	**2.159.577.219**

5.18.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Chênh lệch tạm thời:		
- Lãi dự thu	1.916.616.667	1.512.402.779
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu	383.323.334	302.480.556
Cộng	**383.323.334**	**302.480.556**

5.19.Dự phòng phải trả dài hạn	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	2.485.444.842	2.064.194.021
Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ Tân Lập	1.297.357.403	1.113.931.836
Tiền thuê đất phải nộp bổ sung từ tháng 8 đến tháng 12/2014	-	755.467.236
Tiền thuê đất phải nộp bổ sung từ tháng 1 đến tháng 12/2015	-	1.813.121.370
Tiền thuê đất phải nộp bổ sung từ tháng 6 đến tháng 12/2016	1.023.385.979	-
Cộng	**4.806.188.224**	**5.746.714.463**

5.20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Qũy đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**131.522.610.000**	**485.806.862**	-	**37.046.917.199**	-	**81.149.890.912**
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	-	-	-	-	-	123.446.015.800
-Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(112.933.351.424)
+ Phân phối cho qũy CSH	-	-	-	24.689.203.160		(24.689.203.160)
+ Chia cổ tức đợt 2 năm 2014 và đợt 1 năm 2015	-	-	-	-	-	(78.913.566.000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.172.300.790)
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	-	(3.158.281.474)
Số dư cuối năm trước	**131.522.610.000**	**485.806.862**	-	**61.736.120.359**	-	**91.662.555.288**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Qũy đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	**131.522.610.000**	**485.806.862**	**-**	**61.736.120.359**	**-**	**91.662.555.288**
- Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	-	-	-	-	-	184.881.060.254
- Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế năm trước	32.879.410.000	-	-	-	-	(32.879.410.000)
- Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(100.268.245.705)
+ Phân phối cho qũy CSH	-	-	-	36.976.212.052	-	(36.976.212.052)
+ Chia cổ tức đợt 1 năm 2016	-	-	-	-	-	(49.320.606.000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.244.053.012)
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	-	(4.727.374.641)
Số dư cuối năm nay	**164.402.020.000**	**485.806.862**	**-**	**98.712.332.411**	**-**	**143.395.959.837**

(*) Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT,...theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	62.021.700.000	62.021.700.000	49.617.370.000	49.617.370.000
-Vốn góp của cổ đông khác	102.380.320.000	102.380.320.000	81.905.240.000	81.905.240.000
Cộng	**164.402.020.000**	**164.402.020.000**	**131.522.610.000**	**131.522.610.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn góp của chủ sở hữu	**Năm nay**	**Năm trước**
Vốn góp đầu năm	131.522.610.000	131.522.610.000
Vốn góp tăng trong năm	32.879.410.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	164.402.020.000	131.522.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	49.320.606.000	78.913.566.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu	32.879.410.000	-

d. Cổ phiếu :	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	16.402.020 cổ phần	13.152.261 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	16.402.020 cổ phần	13.152.261 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	16.402.020 cổ phần	13.152.261 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.402.020 cổ phần	13.152.261 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	16.402.020 cổ phần	13.152.261 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phiếu

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay**	**Năm trước**
Doanh thu bán thành phẩm đá	566.729.297.485	493.495.438.345
Doanh thu bán các sản phẩm khác	64.552.000	66.240.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.958.997.235	14.297.601.154
Cộng	**583.752.846.720**	**507.859.279.499**

Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan Xem thuyết minh số 8.1

6.2. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
Giá vốn sản xuất sản phẩm chính	323.112.708.191	309.059.651.639
Gía vốn bán sản phẩm khác	56.786.041	45.269.350
Gía vốn cung cấp các dịch vụ	14.840.488.404	12.843.094.254
Cộng	**338.009.982.636**	**321.948.015.243**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi tiền gởi	5.029.958.722	5.780.308.787
Lãi kinh doanh chứng khoán	33.959.840	26.178.675
Lãi dự thu khoản tiền gửi có kỳ hạn chưa đáo hạn	1.916.616.667	1.512.402.779
Cộng	**6.980.535.229**	**7.318.890.241**

6.4. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi vay	276.069.824	596.401.347
Chiết khấu thanh toán	258.084.928	-
Lỗ chứng khoán kinh doanh	596.069	2.858.666
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(28.698.520)	83.215.955
Cộng	**506.052.301**	**682.475.968**

6.5. Chi phí bán hàng	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí nhân viên bán hàng	2.607.262.464	1.697.577.052
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	1.777.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	749.318.182	1.170.588.927
Chi phí bằng tiền khác	602.479.974	159.835.000
Cộng	**3.959.060.620**	**3.029.778.757**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	12.810.539.177	5.645.061.182
Chi phí đồ dùng văn phòng	369.730.121	187.338.105
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	29.395.649
Thuế, phí và lệ phí	24.270.000	10.853.500
Chi phí dự phòng	203.341.004	37.734.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	557.807.545	572.678.287
Chi phí tài trợ xã hội	56.125.000	29.000.000
Chi phí bằng tiền khác	4.969.513.260	3.863.017.652
Cộng	**18.991.326.107**	**10.375.078.375**

6.7. Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
Hoàn nhập khoản phải trả tiền thuê đất	2.568.588.606	-
Cộng	**2.568.588.606**	-

6.8. Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ 01/07/2011 đến 31/12/2013	-	7.299.515.520
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	-	3.955.256.825
Tiền thuê đất phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ năm 2007 đến tháng 12/2014	-	7.163.687.581
Tiền phạt	105.924.781	-
Cộng	**105.924.781**	**18.418.459.926**

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu vật liệu	38.196.275.675	40.729.310.493
Chi phí nhân công	22.887.790.510	15.095.255.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.180.359.250	3.321.930.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.283.288.138	215.935.866.937
Chi phí khác bằng tiền	85.685.346.026	67.107.774.504
Cộng	**358.233.059.599**	**342.190.138.205**

6.10. Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	231.729.624.110	160.724.361.471
Chênh lệch vĩnh viễn	2.513.195.169	409.366.636
Chênh lệch tạm thời	(31.165.405.695)	27.816.375.127
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	203.077.413.584	188.950.103.234
Thu nhập tính thuế	203.077.413.584	188.950.103.234
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**40.615.482.717**	**41.569.022.711**

6.11.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm nay**	**Năm trước**
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	184.881.060.254	123.446.015.800
Số trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	14.790.484.820	9.875.681.264
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	16.440.202	13.152.261
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**10.346**	**8.635**

6.12.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**Năm nay**	**Năm trước**
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	184.881.060.254	123.446.015.800
Số trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	14.790.484.820	9.875.681.264
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	16.440.202	13.152.261
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**10.346**	**8.635**

7. Thông tin về công cụ tài chính

7.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.855.669.229	108.089.293.685
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	130.000.000.000	82.000.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	294.421.995	591.035.155
Phải thu khách hàng	19.194.069.093	11.540.514.085
Các khoản phải thu khác	1.916.616.667	1.512.402.779
Cộng	**187.260.776.984**	**203.733.245.654**

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Phải trả cho người bán	14.525.261.209	16.115.946.065
Phải trả người lao động	9.411.780.510	5.219.368.400
Chi phí phải trả	1.487.742.885	1.648.765.968
Các khoản phải trả khác	2.427.913.318	2.159.577.219
Cộng	**27.852.697.922**	**25.143.657.652**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

7.2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

7.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng.

+ Đối với các khách hàng là tổ chức: Công ty quy định hạn mức tín dụng thương mại tùy theo mức độ tín nhiệm.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

7.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	14.525.261.209	-	-	14.525.261.209
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người lao động	9.411.780.510	-	-	9.411.780.510
Chi phí phải trả	2.511.128.864	2.485.444.842	1.297.357.403	6.293.931.109
Các khoản phải trả khác	2.427.913.318	-	-	2.427.913.318
Cộng	**28.876.083.901**	**2.485.444.842**	**1.297.357.403**	**32.658.886.146**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	16.115.946.065	-	-	16.115.946.065
Phải trả cho người lao động	5.219.368.400	-	-	5.219.368.400
Chi phí phải trả	4.217.354.574	2.064.194.021	1.113.931.836	7.395.480.431
Các khoản phải trả khác	2.159.577.219	-	-	2.159.577.219
Cộng	**27.712.246.258**	**2.064.194.021**	**1.113.931.836**	**30.890.372.115**

7.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong kỳ, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

8. Những thông tin khác

8.1. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong giá đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát	1.130.541.000	1.292.244.000
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	3.978.911.000	3.120.786.000
Cộng	**5.109.452.000**	**4.413.030.000**

Bên liên quan	Mối quan hệ với Công ty
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	206.746.275.075	179.502.061.398
	Đã thu tiền bán sản phẩm	197.744.760.308	180.036.553.374
	Phải trả tiền mua nhiên liệu	3.128.066.402	486.822.201
	Đã trả tiền mua nhiên liệu	2.933.352.657	501.600.811

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31 tháng 12 năm 2016, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	15.333.781.734	6.332.266.967
	Phải trả tiền mua nhiên liệu	235.592.595	40.878.850

8.2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi Nhỏ (Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại, gạch không nung tại mỏ đá Tân Lập (Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Phước)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và Văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân Lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần	503.655.651.900	80.097.194.820	583.752.846.720
-Doanh thu thành phẩm các loại	489.155.953.227	77.637.896.258	566.793.849.485
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	14.499.698.673	2.459.298.562	16.958.997.235
Gía vốn hàng bán	272.103.896.976	65.906.085.660	338.009.982.636
-Gía vốn thành phẩm các loại	259.722.707.134	63.446.787.098	323.169.494.232
-Gía vốn cung cấp các dịch vụ	12.381.189.842	2.459.298.562	14.840.488.404
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	231.551.754.924	14.191.109.160	245.742.864.084
Chi phí bán hàng	3.410.274.124	548.786.496	3.959.060.620
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.822.623.715	2.168.702.392	18.991.326.107
Doanh thu hoạt động tài chính	6.979.511.879	1.023.350	6.980.535.229
Chi phí tài chính	499.003.680	7.048.621	506.052.301
Thu nhập khác	2.568.588.606	-	2.568.588.606
Chi phí khác	105.924.781	-	105.924.781
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	220.262.029.109	11.467.595.001	231.729.624.110
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.321.963.717	2.293.519.000	40.615.482.717
Chi phí thuế TNDN hõan lại	6.233.081.139	-	6.233.081.139
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	175.706.984.253	9.174.076.001	184.881.060.254

Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**Tại mỏ đá Núi Nhỏ và Văn phòng công ty**	**Tại mỏ đá Tân Lập (tỉnh Bình Phước)**	**Cộng**
- Chi phí khấu hao trong năm	211.121.449	2.185.060.073	2.396.181.522
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong năm	16.254.751.536	3.291.832.331	19.546.583.867

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và Văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân Lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Tài sản bộ phận			
- Tài sản cố định hữu hình cuối năm			
Nguyên giá	9.843.296.846	28.365.048.508	38.208.345.354
Hao mòn lũy kế	9.707.652.999	19.166.053.848	28.873.706.847
Gía trị còn lại cuối năm	135.643.847	9.198.994.660	9.334.638.507
- Chi phí trả trước dài hạn cuối năm			
Gía trị ban đầu	32.570.240.949	42.329.836.047	74.900.076.996
Phân bổ lũy kế	16.384.456.286	18.675.247.672	35.059.703.958
Gía trị còn lại cuối năm	16.185.784.663	23.654.588.375	39.840.373.038

8.3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2016

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2016 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

8.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

8.5. Thông tin khác

Theo giấy phép khai thác số 03/GP - UBND ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương, Công ty được phép khai thác đá tại mỏ đá Núi Nhỏ đến 31/12/2017.

8.6 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	66,43%	85,52%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	33,57%	14,48%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	17,69%	28,63%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	82,31%	71,37%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,44	1,00
Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,37	1,90
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3,99	3,15
Tỷ suất sinh lời		**Năm nay**	**Năm trước**
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	39,70%	31,65%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	31,67%	24,31%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	51,82%	43,04%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	41,34%	33,05%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	53,40%	46,10%

Bình Dương, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	Phạm Tuấn Kiệt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
M.S.D.N: 3700762471 - C.T.C.P - TX. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG